

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - KỸ THUẬT CÔNG NGHIỆP



BẢN MÔ TẢ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

Ngành: Tài chính – Ngân hàng

Mã ngành: 8340201

*(Ban hành theo Quyết định số 546/QĐ-ĐHKTKTCN ngày 30/05/2026
của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế- Kỹ thuật Công nghiệp)*

MỤC LỤC

Contents

1. Thông tin chung về chương trình đào tạo	1
1.1. Giới thiệu về chương trình đào tạo	1
1.2. Thông tin chung về chương trình đào tạo	1
2. Sứ mạng, tầm nhìn phát triển, giá trị cốt lõi và triết lý giáo dục của Nhà trường	2
2.1. Sứ mạng	2
2.2. Tầm nhìn phát triển.....	2
2.3. Giá trị cốt lõi	2
2.4. Triết lý giáo dục	2
3. Mục tiêu của chương trình đào tạo	2
3.1. Mục tiêu chung	2
3.2. Mục tiêu cụ thể:	2
4. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo.....	3
4.1. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	3
4.2. Trình độ tin học, ngoại ngữ.....	3
4.3. Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp.....	4
4.4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường	4
4.5. Các chương trình, tài liệu, chuẩn đã tham khảo	4
5. Ma trận tương thích giữa chuẩn đầu ra và mục tiêu của chương trình đào tạo	5
6. Ma trận đối sánh chuẩn đầu ra với Khung trình độ quốc gia Việt Nam.....	6
7. Tuyển sinh và điều kiện tốt nghiệp.....	7
7.1 Thông tin tuyển sinh	7
7.2. Điều kiện tốt nghiệp.....	9
8. Chiến lược giảng dạy và học tập.....	9
9. Phương pháp kiểm tra, đánh giá	12
9.1. Các hình thức đánh giá	12
9.2 Điểm đánh giá học phần	15
9.3. Công cụ, tiêu chí đánh giá (Rubrics)	16
9.4. Ma trận quan hệ giữa phương pháp đánh giá và chuẩn đầu ra (PLOs)	25
10. Cấu trúc chương trình đào tạo.....	26
10.1. Khối lượng kiến thức toàn khoá:	26
10.3. Kế hoạch giảng dạy dự kiến.....	28
11. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần vào việc đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs).....	30
12. Sơ đồ cấu trúc chương trình đào tạo	33
13. Mô tả tóm tắt học phần	34
14. Hướng dẫn thực hiện.....	42
14.1. Nguyên tắc chung.....	42

14.2. Kế hoạch đào tạo	43
15. Đánh giá và cập nhật, cải tiến chương trình đào tạo.....	43



BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo Quyết định số 546/QĐ-ĐHKTKTCN ngày 30/05/2026

của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế- Kỹ thuật Công nghiệp)

1. Thông tin chung về chương trình đào tạo

1.1. Giới thiệu về chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo Thạc sĩ ngành Tài chính – Ngân hàng Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp theo định hướng ứng dụng, giúp cho người học nâng cao kiến thức chuyên môn và kỹ năng hoạt động nghề nghiệp; có năng lực làm việc độc lập, sáng tạo; có khả năng thiết kế sản phẩm, ứng dụng kết quả nghiên cứu, phát hiện và tổ chức thực hiện các công việc phức tạp trong hoạt động chuyên môn nghề nghiệp, phát huy và sử dụng hiệu quả kiến thức CTĐT vào việc thực hiện các công việc cụ thể, phù hợp với điều kiện thực tế tại cơ quan, tổ chức, đơn vị kinh tế; có thể tiếp tục tham gia chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ.

Căn cứ Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT, ban hành ngày 22 tháng 06 năm 2021 của Bộ GD&ĐT về “Quy định về chuẩn CTĐT, xây dựng, thẩm định và ban hành CTĐT các trình độ giáo dục đại học”. Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp đã ban hành các văn bản về việc rà soát, đánh giá, điều chỉnh chuẩn đầu ra và chương trình đào tạo các trình độ giáo dục đại học để các Khoa làm cơ sở trong việc xây dựng, điều chỉnh chương trình đào tạo, đáp ứng các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và phù hợp với mục tiêu, chiến lược đào tạo của Trường

1.2. Thông tin chung về chương trình đào tạo

1. Tên chương trình đào tạo (tiếng Việt):	Thạc sĩ Tài chính – Ngân hàng
3. Trình độ đào tạo:	Thạc sĩ
4. Ngành đào tạo:	Tài chính – Ngân hàng
5. Mã ngành:	8340201
6. Thời gian đào tạo	2 năm
7. Loại hình đào tạo:	Chính quy
8. Ngôn ngữ giảng dạy:	Tiếng Việt
9. Tên văn bằng tốt nghiệp	Thạc sĩ Tài chính – Ngân hàng
10. Đơn vị cấp bằng:	Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp
11. Website	

12. Khoa Quản lý CTĐT	Tài chính – Ngân hàng và Bảo hiểm
13. Ngày tháng ban hành/cập nhật:	2026

2. Sứ mạng, tầm nhìn phát triển, giá trị cốt lõi và triết lý giáo dục của Nhà trường

2.1. Sứ mạng

Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp là cơ sở giáo dục đại học định hướng ứng dụng hoạt động theo cơ chế tự chủ, thực hiện các chức năng giáo dục – đào tạo, nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng đáp ứng mục tiêu xã hội và yêu cầu Công nghiệp hóa – Hiện đại hóa đất nước.

2.2. Tầm nhìn phát triển

Đến năm 2030 trở thành trường đại học định hướng ứng dụng uy tín, nằm trong nhóm các trường đại học ứng dụng hàng đầu của cả nước

2.3. Giá trị cốt lõi

Phát triển bền vững, coi trọng chất lượng, hiệu quả, luôn tự đổi mới, đáp ứng nhu cầu xã hội. Lấy mục tiêu phát triển bền vững là nền tảng; Chất lượng, hiệu quả là mục tiêu hướng tới; Đổi mới, đáp ứng nhu cầu xã hội là phương châm hành động.

2.4. Triết lý giáo dục

“Học tập để kiến tạo tương lai”

3. Mục tiêu của chương trình đào tạo

3.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo trình độ Thạc sĩ Tài chính – Ngân hàng của Trường Đại học Kinh tế – Kỹ thuật Công nghiệp được thiết kế theo định hướng ứng dụng, nhằm trang bị cho người học kiến thức, kỹ năng chuyên sâu, có hệ thống về Tài chính doanh nghiệp, Ngân hàng, thị trường tài chính... nâng cao năng lực nghiên cứu ứng dụng, đổi mới sáng tạo và thực hành nghề nghiệp. Học viên tốt nghiệp sẽ làm chủ khả năng giải quyết hiệu quả các vấn đề phức tạp trong ngành bằng cách vận dụng tích hợp tư duy hệ thống, năng lực số và nền tảng về Trí tuệ nhân tạo (AI), sẵn sàng thích ứng và làm việc trong môi trường số và hội nhập quốc tế, đóng góp vào công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

3.2. Mục tiêu cụ thể:

PO1: Vận dụng kiến thức chuyên sâu, có hệ thống về Tài chính doanh nghiệp, Ngân hàng, thị trường tài chính...; phân tích, đánh giá, và ứng dụng các công nghệ tiên tiến để giải quyết các vấn đề phức tạp, thúc đẩy công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước.

PO2: Thành thạo kỹ năng nghề nghiệp chuyên sâu, vận dụng phương pháp NCKH, tư duy phản biện và sáng tạo; đề xuất sáng kiến đổi mới và khởi nghiệp phù hợp; vận dụng công cụ số và các ứng dụng trí tuệ nhân tạo phù hợp với lĩnh vực Tài chính doanh nghiệp, Ngân hàng, thị trường tài chính... nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động nghề nghiệp.

PO3: Chịu trách nhiệm và thể hiện phẩm chất đạo đức nghề nghiệp, trách nhiệm xã hội; dẫn dắt/quản lý hoạt động chuyên môn về Tài chính doanh nghiệp, Ngân hàng, thị trường tài chính... trong tổ chức và tự học suốt đời để thích nghi linh hoạt

4. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

4.1. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Học viên tốt nghiệp ngành Tài chính Ngân hàng có khả năng:

4.1.1. Chuẩn đầu ra kiến thức

PLO1: Vận dụng các phương pháp luận và nghiên cứu khoa học để giải quyết các yêu cầu lập luận chuyên môn trong hoạt động tài chính, ngân hàng.

PLO2: Phân tích kiến thức thực tiễn và lý thuyết chuyên sâu, rộng, tiên tiến của ngành Tài chính – Ngân hàng để giải quyết các vấn đề phức tạp trong Tài chính doanh nghiệp, Ngân hàng, thị trường tài chính...

PLO3: Đánh giá và lựa chọn các công nghệ mới/tiên tiến cùng kiến thức liên ngành phù hợp cho hoạt động thiết kế, mô hình hóa và triển khai giải pháp nghiệp vụ theo định hướng ứng dụng.

4.1.2. Chuẩn đầu ra kỹ năng

PLO4: Trình bày và thảo luận các vấn đề chuyên môn/khoa học dựa trên kết quả nghiên cứu để làm rõ, bảo vệ quan điểm học thuật với người cùng ngành và các bên liên quan.

PLO5: Triển khai phân tích và đánh giá dữ liệu/thông tin chuyên sâu bằng công cụ số và các ứng dụng trí tuệ nhân tạo phù hợp, nhằm đề xuất giải pháp khoa học, khả thi trong lĩnh vực Tài chính doanh nghiệp, Ngân hàng, thị trường tài chính...

PLO6: Tổ chức và điều hành hoạt động chuyên môn ở mức tiên tiến trong lĩnh vực Tài chính doanh nghiệp, Ngân hàng, thị trường tài chính... trên cơ sở nghiên cứu phát triển và ứng dụng công nghệ một cách sáng tạo.

4.1.3. Mức tự chủ và trách nhiệm

PLO7: Thể hiện năng lực tự định hướng phát triển nghề nghiệp, thích ứng với bối cảnh thay đổi và chịu trách nhiệm đối với quyết định chuyên môn trong lĩnh vực Tài chính doanh nghiệp, Ngân hàng, thị trường tài chính...

PLO8: Thể hiện phẩm chất đạo đức nghề nghiệp và tinh thần trách nhiệm xã hội; lãnh đạo/hướng dẫn người khác thực hiện nhiệm vụ gắn với sáng kiến đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp và hoạt động cải tiến nâng cao hiệu quả phù hợp bối cảnh tổ chức.

4.2. Trình độ tin học, ngoại ngữ

- Trình độ tin học: Đào tạo người học đạt chuẩn trình độ về tin học về Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản (*theo thông tư liên tịch số 17/2016/TTLT BGDDĐT-BTTTT*) và các quy định hiện hành của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp

- Trình độ ngoại ngữ: Đào tạo người học đạt trình độ tối thiểu tương đương bậc 4/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (*theo thông tư Số: 01/2014/TT-BGDT*) và các quy định hiện hành của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp

4.3. Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp, thạc sĩ ngành Tài chính - Ngân hàng có thể đảm nhiệm công việc và phát triển lên các vị trí cao hơn tại các Tổ chức tín dụng; các đơn vị sự nghiệp, cơ quan quản lý nhà nước, các doanh nghiệp trong và ngoài nước ở vị trí quản lý tại:

- Vị trí quản lý tại khối các đơn vị sự nghiệp, cơ quan quản lý: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Tài chính; y ban Chứng khoán Nhà nước; Kho bạc Nhà nước; Tổng cục Thuế, chi cục thuế; Tổng cục Hải quan, chi cục hải quan; Bộ Kế hoạch và Đầu tư; uỷ ban Giám sát Tài chính Quốc gia Việt Nam, Bảo hiểm Tiền gửi Việt Nam, v.v...; Bộ, cơ quan ngang Bộ, các cơ quan trung ương và địa phương, các cơ quan hành chính nhà nước và đơn vị sự nghiệp...;

- Vị trí quản lý tại các NHTM và các tổ chức tín dụng phi ngân hàng: Ngân hàng thương mại, công ty bảo hiểm; Quỹ tín dụng, công ty chứng khoán; công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán; công ty tài chính; công ty thẩm định giá... và các tổ chức tài chính quốc tế...
mục đầu tư, nhà quản trị tài chính...

- Vị trí quản lý tại khối các doanh nghiệp: Công ty cổ phần, trách nhiệm hữu hạn, công ty liên doanh, công ty nước ngoài, tập đoàn đa quốc gia...

- Giảng viên, nghiên cứu viên tại khối các cơ quan nghiên cứu, tư vấn: học viện, các viện nghiên cứu, các trường đại học và các trung tâm tư vấn tài chính độc lập...

- Chuyên gia trên thị trường tài chính - tiền tệ trong nước và quốc tế: Chuyên gia tài chính, nhà môi giới, chuyên gia phân tích đầu tư và danh mục đầu tư, Nhà đầu tư cá nhân, quản lý dự án, Sáng lập điều hành doanh nghiệp khởi nghiệp...

4.4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường

- Có đầy đủ khả năng theo học các chương trình nghiên cứu sinh để nhận học vị tiến sĩ ở các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước.

- Có khả năng tự học, tự nghiên cứu nâng cao trình độ, nghiệp vụ, lấy các chứng chỉ trong và ngoài nước đáp ứng nhiệm vụ công việc được giao.

4.5. Các chương trình, tài liệu, chuẩn đã tham khảo

- Chương trình đào tạo thạc sĩ Tài chính - Ngân hàng theo định hướng ứng dụng Trường Đại học Kinh tế quốc dân.

- Chương trình đào tạo thạc sĩ Tài chính - Ngân hàng theo định hướng ứng dụng Trường Đại học Ngoại thương.

- Chương trình đào tạo thạc sĩ Tài chính - Ngân hàng Trường Đại học Kinh tế, Đại học quốc gia Hà Nội.

- Chương trình đào tạo thạc sĩ Tài chính - Ngân hàng Trường Quản lý Châu Âu ESCP Pháp (chương trình CFVG)

5. Ma trận tương thích giữa chuẩn đầu ra và mục tiêu của chương trình đào tạo

Mối liên hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT ở bảng bên dưới cho thấy rằng học viên có thể đạt được mục tiêu của CTĐT nếu đáp ứng được các chuẩn đầu ra của CTĐT.

Bảng 1. Mối liên hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Mục tiêu của CTĐT		Chuẩn đầu ra của CTĐT							
		PL01	PL02	PL03	PL04	PL05	PL06	PL07	PL08
Mục tiêu chung: Chương trình đào tạo trình độ Thạc sĩ Tài chính – Ngân hàng của Trường Đại học Kinh tế – Kỹ thuật Công nghiệp được thiết kế theo định hướng ứng dụng, nhằm trang bị cho người học kiến thức, kỹ năng chuyên sâu, có hệ thống về Tài chính doanh nghiệp, Ngân hàng, thị trường tài chính... nâng cao năng lực nghiên cứu ứng dụng, đổi mới sáng tạo và thực hành nghề nghiệp. Học viên tốt nghiệp sẽ làm chủ khả năng giải quyết hiệu quả các vấn đề phức tạp trong ngành bằng cách vận dụng tích hợp tư duy hệ thống, năng lực số và nền tảng về Trí tuệ nhân tạo (AI), sẵn sàng thích ứng và làm việc trong môi trường số và hội nhập quốc tế, đóng góp vào công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước									
Mục tiêu cụ thể									
PO1	Vận dụng kiến thức chuyên sâu, có hệ thống về Tài chính doanh nghiệp, Ngân hàng, thị trường tài chính...; phân tích, đánh giá, và ứng dụng các công nghệ tiên tiến để giải quyết các vấn đề phức tạp, thúc đẩy công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước	x	x	x					
PO2	Thành thạo kỹ năng nghề nghiệp chuyên sâu, vận dụng phương pháp NCKH, tư duy phản biện và sáng tạo; đề xuất sáng kiến đổi mới và khởi nghiệp phù hợp; vận dụng công cụ số và các ứng dụng trí tuệ nhân tạo phù hợp với lĩnh vực Tài chính doanh nghiệp, Ngân hàng, thị trường tài chính... nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động nghề nghiệp				x	x	x		
PO3	Chịu trách nhiệm và thể hiện phẩm chất đạo đức nghề nghiệp, trách nhiệm xã hội; dẫn							x	x

	dắt/quản lý hoạt động chuyên môn về Tài chính doanh nghiệp, Ngân hàng, thị trường tài chính... trong tổ chức và tự học suốt đời để thích nghi linh hoạt								
--	---	--	--	--	--	--	--	--	--

6. Ma trận đối sánh chuẩn đầu ra với Khung trình độ quốc gia Việt Nam

Bảng 2 Chuẩn đầu ra theo khung trình độ quốc gia Việt Nam

Kiến thức	Kỹ năng	Mức tự chủ và trách nhiệm
KT1: Kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết sâu, rộng trong phạm vi của ngành đào tạo.	KN1: Kỹ năng cần thiết để có thể giải quyết các vấn đề phức tạp.	TCTN1: Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm.
KT2: Kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật.	KN2: Kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác.	TCTN2: Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định.
KT3: Kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc.	KN3: Kỹ năng phản biện, phê phán và sử dụng các giải pháp thay thế trong điều kiện môi trường không xác định hoặc thay đổi.	TCTN 3: Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân.
KT4: Kiến thức về lập kế hoạch, tổ chức và giám sát các quá trình trong một lĩnh vực hoạt động cụ thể.	KN4: Kỹ năng đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm.	TCTN 4: Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động.
KT5: Kiến thức cơ bản về quản lý, điều hành hoạt động chuyên môn.	KN5: Kỹ năng truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người khác tại nơi làm việc; chuyển tải, phổ biến kiến thức, kỹ năng trong việc thực hiện những nhiệm vụ cụ thể hoặc phức tạp.	
	KN6: Có năng lực ngoại ngữ bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam.	

Bảng 3 Đối sánh giữa Chuẩn đầu ra của CTĐT với khung trình độ quốc gia Việt Nam

CDR theo Khung TĐQG Chuẩn đầu ra	Kiến thức					Kỹ năng						Mức tự chủ và trách nhiệm			
	KT1	KT2	KT3	KT4	KT5	KN1	KN2	KN3	KN4	KN5	KN6	TCTN1	TCTN2	TCTN3	TCTN4
PLO1	X	X													
PLO2			X	X	X										
PLO3			X	X	X										
PLO4						X		X		X					
PLO5						X		X	X						
PLO6						X	X		X						
PLO7													X	X	X
PLO8												X			

7. Tuyển sinh và điều kiện tốt nghiệp

7.1 Thông tin tuyển sinh

Căn cứ theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, thông báo và hướng dẫn của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp (<https://uneti.edu.vn/chuyen-muc/tuyen-sinh>)

+ Đối tượng tuyển sinh:

- Đã tốt nghiệp hoặc đã đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) ngành phù hợp với ngành đăng ký dự tuyển. Các ngành phù hợp mà không phải là ngành đúng sẽ phải học bổ sung/ chuyển đổi kiến thức (theo bảng danh mục ngành phù hợp và các học phần chuyển đổi/ bổ sung liên thức). Các trường hợp đặc biệt sẽ do Hội đồng tuyển sinh và hội đồng khoa học nhà trường quyết định.

- Có năng lực ngoại ngữ từ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

- Đáp ứng các yêu cầu khác của chuẩn chương trình đào tạo do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành và theo quy định của chương trình đào tạo.

- Danh mục ngành phù hợp và các học phần bổ sung/ chuyển đổi kiến thức

TT	Ngành tốt nghiệp đại học	Các học phần bổ sung/chuyển đổi kiến thức
1	Tài chính - Ngân hàng Bảo hiểm Công nghệ tài chính	-

2	Quản trị kinh doanh Kế toán Kiểm toán Kinh tế đầu tư Marketing Kinh doanh quốc tế Kinh doanh thương mại Thương mại điện tử	1. Ngân hàng thương mại (3TC)
3	Kinh tế Kinh tế chính trị Kinh tế phát triển Kinh tế quốc tế Thống kê kinh tế Toán kinh tế Kinh tế số	2. Ngân hàng thương mại (3TC) 3. Tài chính doanh nghiệp (3TC)
4	Các nhóm ngành, ngành không thuộc 3 nhóm ngành trên nhưng trong CTĐT ở trình độ đại học của người dự tuyển có học phần liên quan đến một trong những nội dung sau: Tài chính, Ngân hàng, Bảo hiểm, Đầu tư, Kế toán, Kiểm toán, Kinh tế, Kinh doanh và quản lý...	1. Tài chính tiền tệ (3TC) 2. Ngân hàng thương mại (3TC) 3. Tài chính doanh nghiệp (3TC)

- Các qui định khác: Theo qui chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ hiện hành của Trường đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp.

+ Phương thức tuyển sinh:

. Xét tuyển: Xét tuyển gồm 3 môn cụ thể:

- Môn ngoại ngữ: Theo qui chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ của Nhà trường
- Hai môn khác là tổ hợp cao nhất của ứng viên được nhà trường thông báo tại các đợt tuyển sinh hàng năm.
- Hình thức và quy trình xét tuyển trong mỗi kỳ tuyển sinh do Trường quyết định.

b. Thi tuyển: thí sinh sẽ thi 3 môn gồm:

- Môn 1: Tài chính tiền tệ
- Môn 2: Tài chính doanh nghiệp
- Môn ngoại ngữ: Theo qui chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ của Nhà trường

7.2. Điều kiện tốt nghiệp

Học viên hoàn thành các học phần trong Chương trình đào tạo và đáp ứng đủ các điều kiện theo Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ Thạc sĩ của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp.

8. Chiến lược giảng dạy và học tập

Các chiến lược giảng dạy và học được thiết kế nhằm giúp người học đạt được các mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT, cụ thể như sau:

Bảng 4. Các chiến lược và phương pháp dạy – học

STT	Chiến lược dạy và học	Phương pháp dạy và học	Cách tổ chức hoạt động học	PLO
1	Dạy học hướng phát huy tính tích cực và sáng tạo của người học	Phương pháp thuyết trình vấn đề (Problem Solving)	- GV đặt vấn đề - GV phát biểu vấn đề - GV giải quyết vấn đề theo 2 logic phổ biến: quy nạp hoặc diễn dịch. - Kết luận và thảo luận (nhấn mạnh, tổng kết, liên hệ, đánh giá, kiểm tra...)	PLO1, PLO2 PLO3, PLO4 PLO5, PLO6 PLO7, PLO8
		Phương pháp giải quyết vấn đề (Problem based learning)	- Đặt vấn đề (GV tạo tình huống bài học) - Giải quyết vấn đề (GV định hướng đề SV đề xuất giải pháp và thực hiện); - Kết luận và vận dụng	PLO1, PLO2 PLO3, PLO4 PLO5, PLO6 PLO7, PLO8
		Phương pháp hoạt động nhóm (Group based learning)	- Lựa chọn đề tài (là trọng tâm bài học) - Chia nhóm (theo tổ hoặc theo danh sách hoặc theo thẻ bài) - Giao nhiệm vụ và giám sát nhóm làm việc - Trình bày và thảo luận	PLO1, PLO2 PLO3, PLO4 PLO5, PLO6 PLO7, PLO8

STT	Chiến lược dạy và học	Phương pháp dạy và học	Cách tổ chức hoạt động học	PLO
		Phương pháp suy nghĩ - từng cặp - chia sẻ (Thinkpair-share)	- GV đưa ra thảo luận - SV cùng đọc tài liệu hoặc suy nghĩ về chủ đề, sau đó các SV ngồi bên cạnh nhau có thể trao đổi với nhau về ý kiến và kinh nghiệm của mỗi người một khoảng thời gian nhất định (khoảng vài phút), sau đó chia sẻ với cả lớp - GV phân tích và tổng kết các nội dung về chủ đề	PLO1, PLO2, PLO3, PLO4, PLO5, PLO6, PLO7, PLO8
2	Dạy học hướng phát huy tính tự học, tự nghiên cứu	Thảo luận (Seminar)	- Chuẩn bị (GV nêu tên chủ đề, phân công nhiệm vụ) - SV nghiên cứu và viết bài thuyết trình - Thực hiện (Bố trí không gian, GV giới thiệu và phổ biến yêu cầu của seminar, SV thuyết trình, tổ chức thảo luận) - Kết luận và mở rộng.	PLO1, PLO2, PLO3, PLO4, PLO5, PLO6, PLO7, PLO8
		Tự học (Selfstudying)	- Xác định mục tiêu học tập, nội dung cần học - Lập kế hoạch tự học - Thực hiện theo kế hoạch - Tự thể hiện (tự trình bày lại những KT, KN đã học được) - Thảo luận trước nhóm - Tự đánh giá và tự điều chỉnh - Tổng hợp và vận dụng - Làm bài tập về nhà	PLO1, PLO2, PLO3, PLO4, PLO5, PLO6, PLO7, PLO8
3	Dạy học nâng cao năng lực kỹ năng thực hành, thực tập	Dạy học qua thực hành/thí nghiệm (Experiment)	- GV hướng dẫn về nội dung các bài thực hành - SV thực hiện lặp lại tương tự - SV quan sát kết quả và phân tích kết quả	PLO1, PLO2, PLO3, PLO4, PLO5, PLO6

STT	Chiến lược dạy và học	Phương pháp dạy và học	Cách tổ chức hoạt động học	PLO
				PLO7, PLO8
		Dạy học qua tình huống (Case study)	- Đưa ra tình huống thực tế tại các doanh nghiệp/cơ sở thực tập - Nghiên cứu tình huống - Phân tích, xử lý tình huống - Báo cáo kết quả	PLO1, PLO2, PLO3, PLO4, PLO5, PLO6, PLO7, PLO8
		Dạy học thông qua dự án (Project-based learning)	- Thiết kế ý tưởng dự án (gồm các bước: xác định vấn đề thực tiễn, mục tiêu dự án, nguồn hỗ trợ SV thực hiện, thiết kế công cụ đánh giá sản phẩm dự án) - Tổ chức dạy học dự án (gồm các bước: xây dựng ý tưởng dự án, quyết định chủ đề; xây dựng kế hoạch thực hiện; thực hiện dự án; báo cáo dự án và đánh giá)	PLO1, PLO2, PLO3, PLO4, PLO5, PLO6, PLO7, PLO8
		Quan sát và trải nghiệm thực tế (Field trip)	- GV xác định mục tiêu, đối tượng, cách thức quan sát và trải nghiệm - SV thực hiện quan sát và trải nghiệm (tại cơ sở thực tập) - Phản hồi - Tổng kết và vận dụng	PLO1, PLO2, PLO3, PLO4, PLO5, PLO6, PLO7, PLO8

Bảng 5. Mối liên hệ giữa các chiến lược giảng dạy và học với các PLO

Chiến lược và phương pháp dạy học			Chuẩn đầu ra CTĐT (PLOs)							
	Chiến lược	Phương pháp dạy học	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8
1	Dạy học hướng phát huy tính tích cực và sáng tạo của người học	Phương pháp thuyết trình vấn đề (Problem Solving)	x	x	x	x	x	x	x	x
		Phương pháp giải quyết vấn đề (Problem based learning)	x	x	x	x	x	x	x	x
		Phương pháp hoạt động nhóm (Group based learning)	x	x	x	x	x	x	x	x
		Phương pháp suy nghĩ - từng cặp - chia sẻ (Thinkpair-share)	x	x	x	x	x	x	x	x
2	Dạy học hướng phát huy tính tự học, tự nghiên cứu	Thảo luận (Seminar)	x	x	x	x	x	x	x	x
		Tự học (Selfstudying)	x	x	x	x	x	x	x	x
3	Dạy học nâng cao năng lực kỹ năng thực hành, thực tập	Dạy học qua thực hành/thí nghiệm (Experiment)	x	x	x	x	x	x	x	x
		Dạy học qua tình huống (Case study)	x	x	x	x	x	x	x	x
		Dạy học thông qua dự án (Project-based learning)	x	x	x	x	x	x	x	x
		Quan sát và trải nghiệm thực tế (Field trip)	x	x	x	x	x	x	x	x

9. Phương pháp kiểm tra, đánh giá

9.1. Các hình thức đánh giá

Đánh giá học viên trong quá trình học tập là hoạt động xác độ mức độ đạt được CĐR của học phần từ đó bảo đảm học viên đạt được CĐR của chương trình đào tạo. Việc đánh giá kết quả học tập được căn cứ theo Quyết định số 834/QĐ-ĐHKTCTCN, ngày 20 tháng 9 năm 2026 của Hiệu trưởng trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp về việc ban hành Quy chế đào tạo thạc sĩ.

Khoa Tài chính – Ngân hàng và Bảo hiểm, Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công

nghiệp đã phát triển và áp dụng nhiều phương pháp đánh giá khác nhau. Các phương pháp đánh giá này được thiết kế để đảm bảo không chỉ đánh giá kiến thức chuyên môn của học viên mà còn tập trung vào đánh giá thái độ và kỹ năng thể hiện rõ ràng trong CLOs.

Tùy theo chuẩn đầu ra của học phần, giảng viên sẽ lựa chọn các phương pháp đánh giá phù hợp cho các điểm thành phần (điểm quá trình, điểm thi kết thúc học phần...). Sau khi học viên hoàn thành đủ số giờ lên lớp theo quy định của trường cho từng học phần sẽ tham dự kỳ thi kết thúc học phần theo hình thức tự luận, trắc nghiệm hoặc vừa tự luận vừa trắc nghiệm, viết chuyên đề báo cáo (tiểu luận) môn học hoặc đồ án môn học.

Các phương pháp đánh giá được sử dụng:

Bảng 6. Các phương pháp đánh giá

TT	Phương pháp đánh giá	Mô tả phương pháp đánh giá
A	Đánh giá quá trình (On going/Formative Assessment)	Mục đích của đánh giá quá trình là nhằm cung cấp kịp thời các thông tin phản hồi của người dạy và người học về những tiến bộ cũng như những điểm cần khắc phục xuất hiện trong quá trình dạy học. Việc đánh giá chuyên cần được thực hiện theo Rubric 1, 2,3, 6,8, 9, 11, 12
1	Đánh giá chuyên cần (Attendance Check)	<i>Mô tả phương pháp:</i> Ngoài thời gian tự học, sự tham gia thường xuyên của người học trong học phần cũng phản ánh thái độ học tập của người học; sự tham gia đầy đủ các giờ học theo quy định giúp người học tiếp cận kiến thức, rèn luyện kỹ năng một cách hệ thống, liên tục và hình thành thái độ tốt, đúng đắn, chấp hành nội quy, nề nếp tại cơ quan, doanh nghiệp sau khi người học tốt nghiệp. Việc đánh giá chuyên cần được thực hiện theo quy định. Việc đánh giá chuyên cần được thực hiện theo Rubric 1. Đánh giá điểm chuyên cần tham gia lớp học
2	Đánh giá bài tập (Work Assiment)	<i>Mô tả phương pháp:</i> người học được yêu cầu thực hiện một số nội dung liên quan đến bài học trong giờ học hoặc ngoài giờ học trên lớp. Các bài tập này có thể thực hiện bởi một cá nhân và một nhóm người học được đánh giá theo tiêu chí cụ thể tùy giảng viên quy định. Việc đánh giá được thực hiện theo: Rubric 6: Đánh giá bài tập thực hành Rubric 11: Đánh giá bài tập (khoa học tự nhiên)
3	Đánh giá thuyết trình (Oral Presentation)	<i>Mô tả phương pháp:</i> Trong một số học phần, người học được yêu cầu làm việc nhóm để giải quyết một vấn đề, tình huống

		hay nội dung liên quan đến bài học và trình bày kết quả của nhóm trước các nhóm khác. Hoạt động không những giúp người học đạt được kiến thức chuyên ngành mà còn phát triển các kỹ năng như: kỹ năng giao tiếp, thương lượng, làm việc nhóm. Việc đánh giá được thực hiện theo: Rubric 2. Đánh giá THUYẾT TRÌNH (cá nhân) Rubric 3. Đánh giá THUYẾT TRÌNH (theo nhóm)
B	Đánh giá tổng kết (Summative Assessment)	Mục đích của loại đánh giá này là đưa ra những kết luận, phân hạng về mức độ đạt được mục tiêu và chất lượng đầu ra, sự tiến bộ của người học tại thời điểm ấn định trong quá trình dạy học gồm đánh giá kết thúc học phần.
4	Kiểm tra viết (Written Exam)	<i>Mô tả phương pháp:</i> Theo phương pháp đánh giá này, học viên được yêu cầu trả lời một số câu hỏi, bài tập hay ý kiến cá nhân về những vấn đề liên quan đến yêu cầu chuẩn đầu ra về kiến thức của học phần và được đánh giá dựa trên đáp án được thiết kế sẵn. Thang điểm đánh giá được sử dụng trong phương pháp đánh giá này là thang 10. Số lượng câu hỏi trong bài đánh giá được thiết kế tùy thuộc vào yêu cầu nội dung kiến thức của học phần.
5	Kiểm tra trắc nghiệm (Multiple choice exam)	<i>Mô tả phương pháp:</i> Phương pháp đánh giá này tương tự như phương pháp kiểm tra viết, học viên được yêu cầu trả lời các câu hỏi liên quan dựa trên đáp án được thiết kế sẵn. Điểm khác là trong phương pháp đánh giá này học viên trả lời các câu hỏi yêu cầu dựa trên các gợi ý trả lời cũng được thiết kế và in sẵn trong đề thi.
6	Bảo vệ và thi vấn đáp (Oral Exam)	<i>Mô tả phương pháp:</i> Trong phương pháp đánh giá này, học viên được đánh giá thông qua phỏng vấn, hỏi đáp trực tiếp.
7	Báo cáo, bài tập lớn, tiểu luận, đồ án (Written Report)	<i>Mô tả phương pháp:</i> người học được đánh giá thông qua sản phẩm báo cáo của học viên, bao gồm cả nội dung trình bày trong báo cáo, cách thức trình bày thuyết minh, bản vẽ hình ảnh, biểu đồ... trong báo cáo. Các tiêu chí đánh giá cụ thể cho phương pháp đánh giá này được thể hiện trong: Rubric 8. Đánh giá TIỂU LUẬN/Báo cáo thu hoạch Rubric 9: Đánh giá PROJECT Rubric 12: Đánh giá đồ án

8	Đánh giá báo cáo thực tập (Internship Report)	<i>Mô tả phương pháp:</i> người học được đánh giá thông qua sản phẩm báo cáo của học viên, bao gồm cả nội dung trình bày trong báo cáo, cách thức trình bày thuyết minh, bản vẽ hình ảnh, biểu đồ... trong báo cáo. Các tiêu chí đánh giá cụ thể cho phương pháp đánh giá này được thể hiện trong: Rubric 8. Đánh giá TIỂU LUẬN/Báo cáo thu hoạch Rubric 12: Đánh giá đồ án
9	Đánh giá Khóa luận/ Đồ án tốt nghiệp (Graduation Thesis)	<i>Mô tả phương pháp:</i> Khóa luận/ Đồ án tốt nghiệp được đánh giá bởi giảng viên hướng dẫn, hội đồng đánh giá khóa luận/đồ án bằng cách sử dụng các phiếu đánh giá phù hợp với ngành đào tạo. Các tiêu chí đánh giá cụ thể cho phương pháp đánh giá này được thể hiện trong Rubric 12: Đánh giá đồ án

9.2 Điểm đánh giá học phần

1. Đối với các học phần chỉ có lý thuyết hoặc có cả lý thuyết, thực hành môn học, tiểu luận, thảo luận:

a) Điểm tổng hợp đánh giá học phần (gọi tắt là điểm học phần) được xác định bởi các loại điểm: điểm thi kết thúc học phần (chiếm tỷ trọng 60%) và điểm quá trình (là điểm trung bình các điểm đánh giá bộ phận trong quá trình giảng dạy) (chiếm tỷ trọng 40%).

Trong đó các điểm đánh giá bộ phận được quy định như sau:

- Điểm kiểm tra định kỳ - tính hệ số 2:
 - + Là điểm kiểm tra hết chương hoặc hết từng phần chính của học phần (thời gian làm bài là 1 tiết), kiểm tra phần thực hành môn học, điểm tiểu luận
 - + Số lần kiểm tra định kỳ: Được quy định bằng số tín chỉ của học phần đó.
- Điểm kiểm tra thường xuyên - tính hệ số 1:
 - + Là điểm kiểm tra hỏi đáp đầu giờ hoặc trong giờ lên lớp, kiểm tra từ 15 phút trở xuống, kiểm tra nhận thức và thái độ tham gia thảo luận của học viên trong giờ học.
 - + Số lần kiểm tra thường xuyên: tối thiểu là 1. Ngoài ra, Khoa, tổ chuyên môn có thể quy định số lần kiểm tra tối thiểu cho từng học phần cụ thể.
- Điểm chuyên cần - có hệ số bằng số tín chỉ của học phần đó.

b) Việc lựa chọn các hình thức đánh giá bộ phận, thi kết thúc học phần do Bộ môn đề xuất, được Hiệu trưởng phê duyệt và phải được quy định công khai trong đề cương chi tiết của học phần.

2) Đối với các học phần thực hành, thí nghiệm, tiểu luận, bài tập lớn, thực tập:

a) Điểm tổng hợp đánh giá học phần (gọi tắt là điểm học phần) là điểm trung bình của các loại điểm đánh giá bộ phận trong quá trình giảng dạy.

Trong đó các điểm đánh giá bộ phận được quy định như sau:

- Điểm kiểm tra định kỳ: là điểm đánh giá các bài thực hành định kỳ trong quá trình giảng dạy, được tính hệ số 1.

Số điểm kiểm tra định kỳ: Được quy định bằng số tín chỉ của học phần đó.

- Điểm chuyên cần:

+ Điểm chuyên cần được đánh giá theo thời gian tham gia học tập trên lớp

b) Việc lựa chọn các hình thức đánh giá bộ phận do Bộ môn đề xuất, được Hiệu trưởng phê duyệt và phải được quy định công khai trong Đề cương chi tiết của học phần.

3. Điểm đánh giá bộ phận, điểm quá trình, điểm thi kết thúc học phần, điểm học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

4. Điểm học phần được tính như sau:

a) Đối với học phần lý thuyết hoặc có cả lý thuyết, thực hành môn học, thí nghiệm, thảo luận: Điểm học phần được tính bằng 40% điểm quá trình cộng với 60% điểm thi kết thúc học phần;

b) Đối với học phần thực hành, thực tập: Điểm học phần là điểm trung bình của các điểm đánh giá bộ phận.

5. Điểm học phần được chuyển thành điểm chữ như sau:

a) Loại đạt:	A (8,5 - 10)	Giỏi
	B ⁺ (7,8 - 8,4)	Khá Giỏi
	B (7,0 - 7,7)	Khá
	C ⁺ (6,3 - 6,9)	Trung bình Khá
	C (5,5 - 6,2)	Trung bình
	D ⁺ (4,8 - 5,4)	Trung bình yếu
	D (4,0 - 4,7)	Yếu

b) Loại không đạt:	F ⁺ (3,0 - 3,9)	Kém
	F (0,0 - 2,9)	Rất Kém

9.3. Công cụ, tiêu chí đánh giá (Rubrics)

Rubric 1: Đánh giá điểm chuyên cần tham gia lớp học

Tiêu chí	Xuất sắc 10 điểm	Tốt 8.0 điểm	Khá 6.0 điểm	Trung bình 4.0 điểm	Kém 2.0 điểm	Yếu 0 điểm
Thời gian tham	Đi học đầy đủ số tiết trong	Nghỉ học dưới 10% số tiết	Nghỉ học từ 10% trở lên đến dưới	Nghỉ học từ 20% trở lên đến dưới	Nghỉ học từ 35% trở lên đến dưới	Nghỉ học từ 50% trở lên số tiết

gia lớp học	chương trình	trong chương trình	20% số tiết trong chương trình	35% số tiết trong chương trình	50% số tiết trong chương trình	trong chương trình
-------------	--------------	--------------------	--------------------------------	--------------------------------	--------------------------------	--------------------

Rubric 2. Đánh giá THUYẾT TRÌNH (cá nhân)

Tiêu chí	Trọng số (%)	Tốt 8.5 – 10 điểm	Khá 6.5 – 8.4 điểm	Trung bình 4.0 – 6.4 điểm	Kém 0 – 3.9 điểm
Nội dung	10	Phong phú hơn yêu cầu	Đầy đủ theo yêu cầu	Khá đầy đủ, còn thiếu 1 nội dung quan trọng	Thiếu nhiều nội dung quan trọng
	20	Chính xác, khoa học	Khá chính xác, khoa học, còn vài sai sót nhỏ	Tương đối chính xác, khoa học, còn 1 sai sót quan trọng	Thiếu chính xác, khoa học, nhiều sai sót quan trọng
Cấu trúc và tính trực quan	10	Cấu trúc bài và slides rất hợp lý	Cấu trúc bài và slides khá hợp lý	Cấu trúc bài và slides tương đối hợp lý	Cấu trúc bài và slides chưa hợp lý
	10	Rất trực quan và thẩm mỹ	Khá trực quan và thẩm mỹ	Tương đối trực quan và thẩm mỹ	Ít/Không trực quan và thẩm mỹ
Kỹ năng trình bày	20	Dẫn dắt vấn đề và lập luận logic cuốn, thuyết phục	Trình bày rõ ràng nhưng chưa logic cuốn, lập luận khá thuyết phục	Khó theo dõi nhưng vẫn có thể hiểu được các nội dung quan trọng	Trình bày không rõ ràng, người nghe không thể hiểu được các nội dung quan trọng
Tương tác cử chỉ	10	Tương tác bằng mắt và cử chỉ tốt	Tương tác bằng mắt và cử chỉ khá tốt	Có tương tác bằng mắt, cử chỉ nhưng chưa tốt	Không tương tác bằng mắt và cử chỉ
Quản lý thời gian	10	Làm chủ thời gian và hoàn toàn linh hoạt điều chỉnh theo tình huống	Hoàn thành đúng thời gian, thỉnh thoảng có linh hoạt điều chỉnh theo tình huống.	Hoàn thành đúng thời gian, không linh hoạt theo tình huống.	Quá giờ

Trả lời câu hỏi	10	Các câu hỏi đặt đúng đều được trả lời đầy đủ, rõ ràng, và thỏa đáng	Trả lời đúng đa số câu hỏi và nêu được định hướng phù hợp đối với những câu hỏi chưa trả lời được	Trả lời đúng đa số câu hỏi nhưng chưa nêu được định hướng phù hợp đối với những câu hỏi chưa trả lời được	Không trả lời được đa số câu hỏi
-----------------	----	---	---	---	----------------------------------

Rubric 3. Đánh giá THUYẾT TRÌNH (theo nhóm)

Tiêu chí	Trọng số (%)	Tốt 8.5 – 10 điểm	Khá 6.5 – 8.4 điểm	Trung bình 4.0 – 6.4 điểm	Kém 0 – 3.9 điểm
Nội dung	10	Phong phú hơn yêu cầu	Đầy đủ theo yêu cầu	Khá đầy đủ, còn thiếu 1 nội dung quan trọng	Thiếu nhiều nội dung quan trọng
	20	Chính xác, khoa học	Khá chính xác, khoa học, còn vài sai sót nhỏ	Tương đối chính xác, khoa học, còn 1 sai sót quan trọng	Thiếu chính xác, khoa học, nhiều sai sót quan trọng
Cấu trúc và tính trực quan	10	Cấu trúc bài và slides rất hợp lý	Cấu trúc bài và slides khá hợp lý	Cấu trúc bài và slides tương đối hợp lý	Cấu trúc bài và slides chưa hợp lý
	10	Rất trực quan và thẩm mỹ	Khá trực quan và thẩm mỹ	Tương đối trực quan và thẩm mỹ	Ít/Không trực quan và thẩm mỹ
Kỹ năng trình bày	10	Dẫn dắt vấn đề và lập luận lô cuốn, thuyết phục	Trình bày rõ ràng nhưng chưa lôi cuốn, lập luận khá thuyết phục	Khó theo dõi nhưng vẫn có thể hiểu được các nội dung quan trọng	Trình bày không rõ ràng, người nghe không thể hiểu được các nội dung quan trọng
Tương tác cử chỉ	10	Tương tác bằng mắt và cử chỉ tốt	Tương tác bằng mắt và cử chỉ khá tốt	Có tương tác bằng mắt, cử chỉ nhưng chưa tốt	Không tương tác bằng mắt và cử chỉ

Quản lý thời gian	10	Làm chủ thời gian và hoàn toàn linh hoạt điều chỉnh theo tình huống	Hoàn thành đúng thời gian, thỉnh thoảng có linh hoạt điều chỉnh theo tình huống.	Hoàn thành đúng thời gian, không linh hoạt theo tình huống.	Quá giờ
Trả lời câu hỏi	10	Các câu hỏi đặt đúng đều được trả lời đầy đủ, rõ ràng, và thỏa đáng	Trả lời đúng đa số câu hỏi đặt đúng và nêu được định hướng phù hợp đối với những câu hỏi chưa trả lời được	Trả lời đúng đa số câu hỏi đặt đúng nhưng chưa nêu được định hướng phù hợp đối với những câu hỏi chưa trả lời được	Không trả lời được đa số câu hỏi đặt đúng
Sự phối hợp trong nhóm	10	Nhóm phối hợp tốt, thực sự chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời	Nhóm có phối hợp khi báo cáo và trả lời nhưng còn vài chỗ chưa đồng bộ	Nhóm ít phối hợp trong khi báo cáo và trả lời	Không thể hiện sự kết nối trong nhóm

Rubric 4: Làm việc nhóm

Tiêu chí	Trọng số (%)	Tốt 8.5 – 10 điểm	Khá 6.5 – 8.4 điểm	Trung bình 4.0 – 6.4 điểm	Kém 0 – 3.9 điểm
Thời gian tham gia họp nhóm	15	Chia đều cho số lần họp nhóm			
Thái độ tham gia	15	Tích cực kết nối các thành viên trong nhóm	Kết nối tốt với thành viên khác	Có kết nối nhưng đôi khi còn lơ là, phải nhắc nhở	Không kết nối
Ý kiến đóng góp	20	Sáng tạo/rất hữu ích	Hữu ích	Tương đối hữu ích	Không hữu ích

Thời gian giao nộp sản phẩm	20	Đúng hạn	Trễ ít, không gây ảnh hưởng đến chất lượng chung	Trễ nhiều, có gây ảnh hưởng đến chất lượng chung nhưng có thể khắc phục	Không nộp/Trễ gây ảnh hưởng lớn đến chất lượng chung, không thể khắc phục
Chất lượng sản phẩm giao nộp	30	Sáng tạo/Đáp ứng tốt yêu cầu của nhóm	Đáp ứng khá tốt yêu cầu của nhóm	Đáp ứng một phần yêu cầu của nhóm, có điều chỉnh theo góp ý	Không sử dụng được

Rubric 5: Thảo luận nhóm

Tiêu chí	Trọng số (%)	Tốt 8.5 – 10 điểm	Khá 6.5 – 8.4 điểm	Trung bình 4.0 – 6.4 điểm	Kém 0 – 3.9 điểm
Thái độ tham gia	30	Khơi gợi vấn đề và dẫn dắt cuộc thảo luận	Tham gia thảo luận	Ít tham gia thảo luận	Không tham gia
Kỹ năng thảo luận	40	Phân tích, đánh giá tốt	Phân tích, đánh giá khá tốt	Phân tích, đánh giá khi tốt, khi chưa tốt	Phân tích, đánh giá chưa tốt
Chất lượng đóng góp ý kiến	40	Sáng tạo, phù hợp	Phù hợp	Có khi phù hợp, có khi chưa phù hợp	Không phù hợp

Rubric 6: Đánh giá bài tập thực hành

Tiêu chí	Trọng số (%)	Tốt 8.5 – 10 điểm	Khá 6.5 – 8.4 điểm	Trung bình 4.0 – 6.4 điểm	Kém 0 – 3.9 điểm
Thái độ tham dự	20	Tích cực nêu vấn đề thảo luận và chia sẻ	Có tham gia thảo luận và chia sẻ	Thỉnh thoảng tham gia thảo luận và chia sẻ	Không tham gia thảo luận và chia sẻ
Kết quả thực hành	40	Kết quả thực hành đầy đủ và đáp ứng hoàn	Kết quả thực hành đầy đủ và đáp ứng khá tốt	Kết quả thực hành đầy đủ và đáp ứng tương đối các yêu	Kết quả thực hành không đầy đủ/Không đáp ứng yêu cầu

		toàn các yêu cầu	các yêu cầu, còn sai sót nhỏ	cầu, có 1 sai sót quan trọng	
	30	Giải thích và chứng minh rõ ràng	Giải thích và chứng minh khá rõ ràng	Giải thích và chứng minh tương đối rõ ràng	Giải thích và chứng minh không rõ ràng
Báo cáo thực hành	10	Đúng format và đúng hạn	Điểm tùy theo mức độ đáp ứng		

Rubric 7: Đánh giá báo cáo chuyên đề SEMINAR (bài làm theo nhóm)

Tiêu chí	Trọng số (%)	Mức chất lượng			
		Tốt 8.5 – 10 điểm	Khá 6.5 – 8.4 điểm	Trung bình 4.0 – 6.4 điểm	Kém 0 – 3.9 điểm
Nội dung	40	Phong phú hơn yêu cầu	Đầy đủ theo yêu cầu	Khá đầy đủ, thiếu 1 nội dung quan trọng	Thiếu nhiều nội dung quan trọng
Trình bày báo cáo	10	Mạch lạc, rõ ràng	Khá mạch lạc, rõ ràng	Tương đối rõ ràng	Thiếu rõ ràng
	10	Lập luận có căn cứ khoa học và logic vững chắc	Lập luận có căn cứ khoa học và logic nhưng còn một vài sai sót nhỏ	Lập luận có chú ý đến sử dụng căn cứ khoa học và tuân theo logic nhưng còn một vài sai sót quan trọng	Lập luận không có căn cứ khoa học và logic
Tương tác với người nghe	10	Tương tác bằng mắt, cử chỉ tốt	Tương tác bằng mắt, cử chỉ khá tốt	Tương tác bằng mắt, cử chỉ tương đối tốt, còn vài sai sót nhỏ	Không có tương tác bằng mắt và cử chỉ/sai sót lớn trong tương tác
	10	Các câu hỏi được trả lời đầy đủ, rõ	Trả lời đúng đa số các câu hỏi đặt đúng và nêu được định	Trả lời đúng đa số các câu hỏi đặt đúng, phần chưa	Trả lời sai đa số các câu hỏi đặt đúng

		ràng, và thỏa đáng	hướng phù hợp đối với những câu hỏi chưa trả lời được	nêu được định hướng phù hợp	
* Sự phối hợp trong nhóm	20	Nhóm phối hợp tốt, thực sự chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời	Nhóm có phối hợp khi báo cáo và trả lời nhưng còn vài chỗ chưa đồng bộ	Nhóm ít phối hợp trong khi báo cáo và trả lời	Không thể hiện sự kết nối trong nhóm

Rubric 8. Đánh giá TIỂU LUẬN/Báo cáo thu hoạch

Tiêu chí		Trọng số %	Tốt 8.5 – 10 điểm	Khá 6.5 – 8.4 điểm	Trung bình 4.0 – 6.4 điểm	Kém 0 – 3.9 điểm
Cấu trúc		05	Cân đối, hợp lý	Khá cân đối, hợp lý	Tương đối cân đối, hợp lý	Không cân đối, thiếu hợp lý
Nội dung	Nêu vấn đề	10	Phân tích rõ ràng tầm quan trọng của vấn đề	Phân tích khá rõ ràng tầm quan trọng của vấn đề	Phân tích tương đối rõ ràng tầm quan trọng của vấn đề	Phân tích chưa rõ ràng tầm quan trọng của vấn đề
	Nền tảng lý thuyết	10	Trình bày quan điểm lý thuyết phù hợp	Trình bày quan điểm lý thuyết khá phù hợp	Trình bày quan điểm lý thuyết tương đối phù hợp	Trình bày chưa rõ quan điểm lý thuyết phù hợp
	Các nội dung thành phần	40	Ghi thang điểm cụ thể cho từng phần nội dung			
	Lập luận	10	Hoàn toàn chặt chẽ, logic	Khá chặt chẽ, logic; còn sai sót nhỏ không	Tương đối chặt chẽ, logic; có phần chưa đảm bảo	Không chặt chẽ, logic

				gây ảnh hưởng	gây ảnh hưởng	
Kết luận		15	Phù hợp và đầy đủ	Khá phù hợp và đầy đủ	Tương đối phù hợp và đầy đủ	Không phù hợp và đầy đủ
Hình thức trình bày (font chữ, căn lề, fommat...)	Format	05	Nhất quán về format trong toàn bài	Vài sai sót nhỏ về format	Vài chỗ không nhất quán	Rất nhiều chỗ không nhất quán
	Lỗi chính tả	05	Không có lỗi chính tả	Một vài lỗi nhỏ	Lỗi chính tả khá nhiều	Lỗi rất nhiều và do sai chính tả và typing cầu thả

Rubric 9: Đánh giá PROJECT

Tiêu chí		Trọng số %	Tốt 8.5 – 10 điểm	Khá 6.5 – 8.4 điểm	Trung bình 4.0 – 6.4 điểm	Kém 0 – 3.9 điểm
Thái độ tham gia	Nêu ý tưởng	05	Tích cực tìm kiếm và chủ động đưa ra ý tưởng mang tính mới	Tìm kiếm và đưa ra được ý tưởng khá tốt	Chọn ý tưởng trong số được đề nghị	Không quan tâm lựa chọn ý tưởng
	Lập kế hoạch thực hiện	05	Hoàn toàn hợp lý, không cần điều chỉnh	Khá hợp lý, điều chỉnh chút ít theo góp ý	Chưa hợp lý, có điều chỉnh theo góp ý	Không hợp lý và không điều chỉnh theo góp ý
Quá trình thực hiện project	Giai đoạn chuẩn bị	10	Chuẩn bị tốt mọi điều kiện cho việc thực hiện project, có thể khởi động ngay	Chuẩn bị được đa số điều kiện cho việc thực hiện, có thể khởi động và bổ sung sau	Chuẩn bị được một số điều kiện cho việc thực hiện nhưng cần bổ sung thêm mới có thể khởi động	Không chuẩn bị được điều kiện nào

	Giai đoạn thực hiện	10	Thực hiện hoàn toàn đúng phương pháp	Thực hiện khá đúng phương pháp, sai sót nhỏ và có sửa chữa	Thực hiện tương đối đúng phương pháp, sai sót quan trọng và có sửa chữa	Thực hiện không đúng phương pháp, sai sót không sửa chữa
		10	Triển khai đúng kế hoạch	Triển khai khá đúng kế hoạch, có chậm trễ nhưng không gây ảnh hưởng	Triển khai tương đối đúng kế hoạch, có chậm trễ gây ảnh hưởng nhưng khắc phục được	Triển khai chậm trễ, gây ảnh hưởng không khắc phục được
	Mức độ đạt được mục tiêu thành phần	20	Ghi thang điểm cụ thể cho từng mục tiêu thành phần (ở mỗi giai đoạn của project)			
Báo cáo kết quả	Nội dung báo cáo	10	- Báo cáo tiến trình thực hiện - Thuyết minh sản phẩm - Bài học rút ra			
	Trình bày báo cáo	10	Sử dụng Rubric đánh giá thuyết trình			
	Sản phẩm	20	Các tiêu chí chấm điểm sản phẩm và thang điểm chi tiết			

Rubric 11: Đánh giá bài tập (khoa học tự nhiên)

Tiêu chí	Trọng số %	Tốt 8.5 – 10 điểm	Khá 6.5 – 8.4 điểm	Trung bình 4.0 – 6.4 điểm	Kém 0 – 3.9 điểm
Phương pháp giải	30	Cách giải sáng tạo/nhiều cách	Đúng phương pháp	Đúng phương pháp nhưng chưa đến kết quả	Sai phương pháp (0 đ)
Lập luận	40	Lập luận có căn cứ	Lập luận có căn cứ khoa học nhưng còn	Lập luận có căn cứ khoa học nhưng còn sai sót quan	Phạm hơn 1 sai sót quan trọng/Không

		khoa học vững chắc	1 vài sai sót nhỏ	trọng (tùy mức độ: 2.0-1.0 đ)	biết lập luận khoa học (0 đ)
Kết quả	15	Kết quả đúng	Kết quả có sai sót, ít ảnh hưởng	Kết quả sai sót ảnh hưởng nhiều (tùy mức độ: 1.0-0.5 đ)	Sai kết quả hoàn toàn do sai phương pháp (0đ)
Trình bày bài giải	15	Cẩn thận, rõ ràng	Khá cẩn thận, vài chỗ chưa rõ ràng	Tương đối cẩn thận, nhiều chỗ chưa rõ ràng	Cẩu thả và chưa rõ ràng (0đ)

Rubric 12: Đánh giá đồ án

Tiêu chí đánh giá	ELO	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				Điểm
			Xuất sắc	Tốt	Đạt yêu cầu	Chưa đạt	
			10 - 9	8 - 7	6 - 5	4 - 0	
Hình thức báo cáo	4	10%	Đẹp, rõ, không lỗi chính tả	Đẹp, rõ, còn lỗi chính tả	Rõ, còn lỗi chính tả	Đơn điệu, chữ nhỏ, nhiều lỗi chính tả	
Nội dung báo cáo	1, 2, 3	30%	Đáp ứng tốt yêu cầu, có mở rộng, có trích nguồn	Đáp ứng tốt yêu cầu, có mở rộng	Đáp ứng đầy đủ các yêu cầu	Không đáp ứng yêu cầu tối thiểu	
Kỹ năng trình bày	4	10%	Nói rõ, tự tin, thuyết phục, giao lưu người nghe	Nói rõ, tự tin, giao lưu người nghe	Không rõ lời, thiếu tự tin, ít giao lưu người nghe	Nói nhỏ, không tự tin, không giao lưu người nghe	
Trả lời câu hỏi	1, 2, 3	20%	Trả lời đúng tất cả các câu hỏi	Trả lời đúng trên 2/3 câu hỏi	Trả lời đúng trên 1/2 câu hỏi	Trả lời đúng dưới 1/2 câu hỏi	
Tham gia thực hiện	4	30%	100% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	~ 80% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	~ 60% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	< 40% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	
ĐIỂM TỔNG							

Sử dụng bảng mẫu các Rubrics ([Link](#))

9.4. Ma trận quan hệ giữa phương pháp đánh giá và chuẩn đầu ra (PLOs)

Bảng 5. Mối liên hệ giữa các PPKTĐG và học với các PLO

TT	Phương pháp đánh giá	Chuẩn đầu ra CTĐT (PLOs)							
		PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8
A	Đánh giá quá trình								
1	Đánh giá chuyên cần	x	x	x	x	x	x	x	x
2	Đánh giá bài tập (Work Assiment)	x	x	x	x	x	x	x	x

3	Đánh giá thuyết trình (Oral Presentation)	x	x	x	x	x	x	x	x
B	Đánh giá tổng kết								
4	Kiểm tra viết, tự luận	x	x	x	x	x	x		
5	Kiểm tra trắc nghiệm								
6	Bảo vệ và thi vấn đáp								
7	Báo cáo, bài tập lớn, tiểu luận, đồ án		x	x	x	x	x		
8	Đánh giá báo cáo thực tập			x	x	x	x	x	x
9	Đánh giá Khóa luận/ Đồ án tốt nghiệp			x	x	x	x	x	x

10. Cấu trúc chương trình đào tạo

10.1. Khối lượng kiến thức toàn khoá:

- Phần kiến thức chung: 6 tín chỉ
- Phần kiến thức cơ sở ngành, ngành và chuyên ngành: 45 tín chỉ
 - o Lý thuyết : 39 tín chỉ
 - o Thực hành, thực tập, chuyên đề, tiểu luận: 6 tín chỉ
- Tốt nghiệp (Đồ án, dự án, đề án) : 9 tín chỉ

10.2. Nội dung chương trình đào tạo

Mã học phần	Tên học phần	Khoa/BM thực hiện	Số tín chỉ	Khối lượng kiến thức (LT, TH/TL, Tự học)	Ghi chú
I. Phần kiến thức chung			6		
0601002218	Triết học	LLCT&PL	4	(48,24,120)	x
0601001468	Phương pháp nghiên cứu khoa học	DLKS	2	(24,12,60)	x
II. Phần kiến thức cơ sở ngành			12		
Các học phần bắt buộc			8		
0601000561	Kinh tế học	DL&KS	2	(24,12,60)	x
0601002278	Thống kê và phân tích dữ liệu	KT-KT	2	(24,12,60)	x
0601002598	Ngân hàng Trung ương và Chính sách tiền tệ	TCNH&BH	2	(24,12,60)	x
0601002599	Tài chính công nâng cao	TCNH&BH	2	(24,12,60)	x
Các học phần tự chọn (Chọn 2 trong 4 học phần)			4		

Mã học phần	Tên học phần	Khoa/BM thực hiện	Số tín chỉ	Khối lượng kiến thức (LT, TH/TL, Tự học)	Ghi chú
0601002282	Thị trường tài chính và các tổ chức trung gian	TCNH&BH	2	(24,12,60)	x
0601002594	Kế toán tài chính	KT-KT	2	(24,12,60)	x
0601002595	Quản trị Marketing ngân hàng	TCNH&BH	2	(24,12,60)	
0601002596	Kinh tế bảo hiểm	TCNH&BH	2	(24,12,60)	
III. Phần kiến thức cốt lõi ngành			18		
<i>Các học phần bắt buộc</i>			9		
0601003472	Chuyên đề 1: Quản trị kinh doanh ngân hàng	TCNH&BH	3	(0, 90, 90)	x
0601002600	Quản trị tài chính quốc tế	TCNH&BH	3	(36,18,90)	x
0601002614	Quản trị tài chính công ty đa quốc gia	TCNH&BH	3	(36,18,90)	x
<i>Các học phần tự chọn (Chọn 3 trong các học phần)</i>			9		
0601002597	Toán tài chính	TCNH&BH	3	(36,18,90)	x
0601003473	Quản lý dự án đầu tư	TCNH&BH	3	(36,18,90)	x
0601002603	Thanh toán quốc tế và kinh doanh ngoại hối	TCNH&BH	3	(36,18,90)	x
0601002602	Đầu tư quốc tế	TCNH&BH	3	(36,18,90)	
0601002604	Quản lý tài chính cá nhân	TCNH&BH	3	(36,18,90)	
0601002605	Tài trợ thương mại quốc tế	TCNH&BH	3	(36,18,90)	
0601002606	Phân tích chứng khoán	TCNH&BH	3	(36,18,90)	
IV. Phần kiến thức chuyên ngành			15		
<i>Các học phần bắt buộc</i>			9		
0601002607	Quản trị ngân hàng hiện đại	TCNH&BH	3	(36,18,90)	x

Mã học phần	Tên học phần	Khoa/BM thực hiện	Số tín chỉ	Khối lượng kiến thức (LT, TH/TL, Tự học)	Ghi chú
0601002608	Quản trị tài chính doanh nghiệp	TCNH&BH	3	(36,18,90)	x
0601002610	Chuyên đề 2: Phân tích tài chính doanh nghiệp nâng cao	TCNH&BH	3	(0, 90,90)	x
Các học phần tự chọn (Chọn 2 trong các học phần)			6		
0601002611	Quản trị rủi ro tài chính	TCNH&BH	3	(36,18,90)	x
0601002612	Định giá doanh nghiệp	TCNH&BH	3	(36,18,90)	x
0601002613	Quản trị dòng tiền	TCNH&BH	3	(36,18,90)	
0601002609	Hợp đồng tương lai và quyền chọn	TCNH&BH	3	(36,18,90)	
0601002615	Thuế quốc tế	TCNH&BH	3	(36,18,90)	
0601002616	Đầu tư tài chính nâng cao	TCNH&BH	3	(36,18,90)	
0601002617	Quản lý danh mục đầu tư	TCNH&BH	3	(36,18,90)	
V. Tốt nghiệp (Đồ án, dự án, đề án) 0601002618		TCNH&BH	9	(0,540, 540)	x
Tổng cộng:			60		

10.3. Kế hoạch giảng dạy dự kiến

Mã học phần	Tên học phần	Thời lượng	Ghi chú
I. Học kỳ 1 (6 môn BB, 1 môn TC) 16 TC			
0601002218	Triết học	4	BB
0601002218	Phương pháp NCKH	2	BB
0601000561	Kinh tế học	2	BB
0601002278	Thống kê và phân tích dữ liệu	2	BB
0601002598	Ngân hàng Trung ương và Chính sách tiền tệ	2	BB

0601002599	Tài chính công nâng cao	2	BB
0601002282	Thị trường tài chính và các tổ chức trung gian	2	TCx
II. Học kỳ 2 (3 môn BB, 3 môn TC) 14 TC			
0601002594	Kế toán tài chính	2	TCx
0601003472	Chuyên đề 1: Quản trị kinh doanh ngân hàng	3	BB
0601002600	Quản trị tài chính quốc tế	3	BB
0601002614	Quản trị tài chính công ty đa quốc gia	3	BB
0601003473	Quản lý dự án đầu tư	3	TCx
0601002594	Kế toán tài chính	2	TCx
III. Học kỳ 3 (3 môn BB, 2 môn TC) 15 TC			
0601002597	Toán tài chính	3	TCx
0601002603	Thanh toán quốc tế và kinh doanh ngoại hối	3	TCx
0601002608	Quản trị tài chính doanh nghiệp	3	BB
0601002607	Quản trị ngân hàng hiện đại	3	BB
0601002610	Chuyên đề 2: Phân tích tài chính doanh nghiệp nâng cao	3	BB
IV. Học kỳ 4 (1 môn BB, 2 môn TC) 15 TC			
0601002611	Quản trị rủi ro tài chính	3	TCx
0601002612	Định giá doanh nghiệp	3	TCx
0601002618 Tốt nghiệp (Đồ án, dự án, đề án)		9	BB

11. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần vào việc đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)

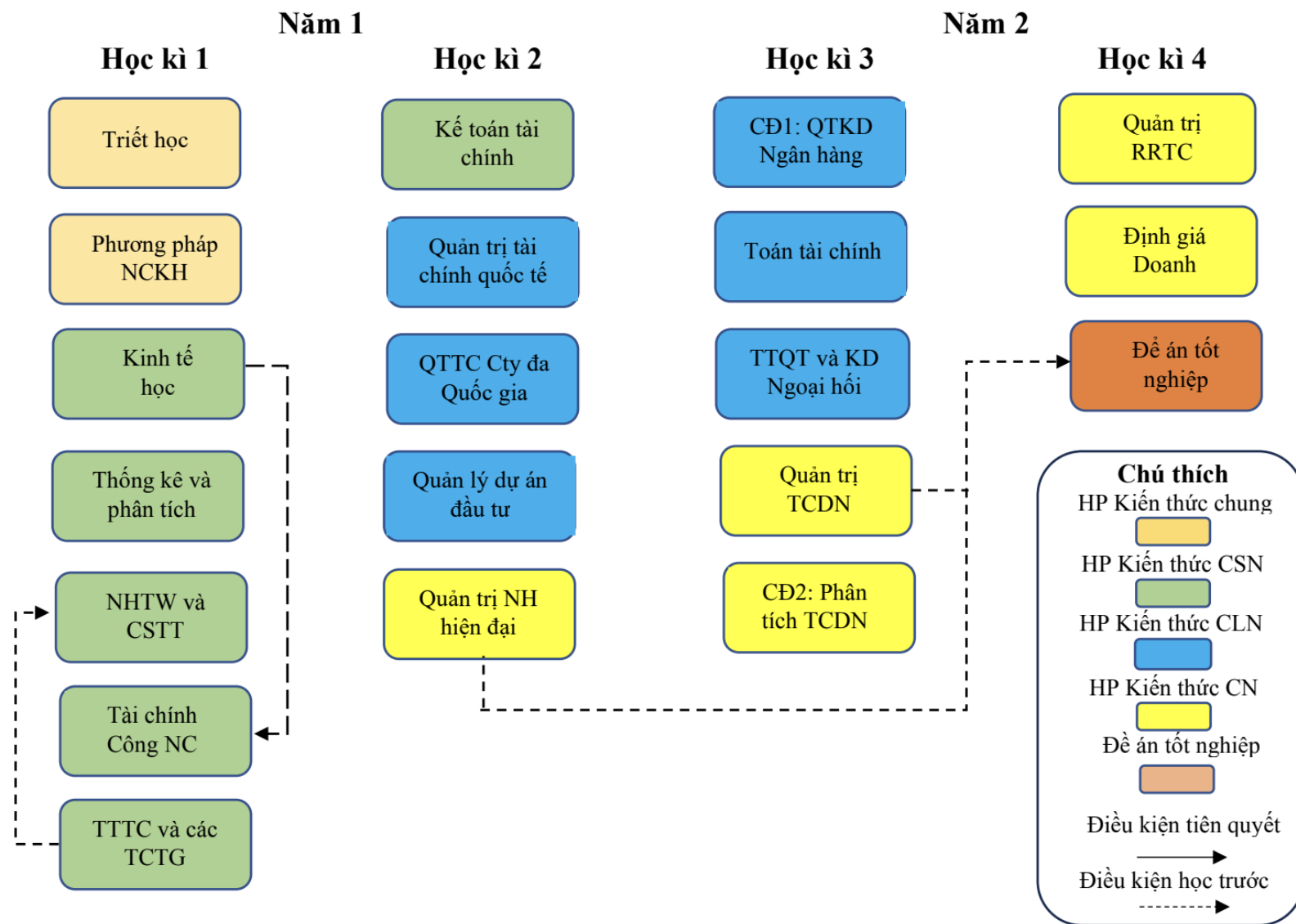
TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Học kỳ	Chuẩn đầu ra CTĐT (PLO) và chỉ số PI (Performance Indicator)															
					Kiến thức						Kỹ năng						Mức tự chủ trách nhiệm			
					Kiến thức chung		Kiến thức chuyên môn				Kỹ năng chung		Kỹ năng chuyên môn							
					PLO1		PLO2		PLO3		PLO4		PLO5		PLO6		PLO7		PLO8	
					PI1.1	PI1.2	PI2.1	PI2.2	PI3.1	PI3.2	PI4.1	PI4.2	PI5.1	PI5.2	PI6.1	PI6.2	PI7.1	PI7.2	PI8.1	PI8.2
			60																	
I	Kiến thức chung		6																	
1	0601002218	Triết học	4	1	3,A	3														
2	0601002218	Phương pháp NCKH	2	1	3	3,A														
II	Kiến thức cơ sở ngành		12																	
	Các HP bắt buộc		8																	
3	0601000561	Kinh tế học	2	1			3	3												
4	0601002278	Thống kê và phân tích dữ liệu	2	1					3,A	3										
5	0601002598	Ngân hàng Trung ương và Chính sách tiền tệ	2	1			3				3,A									
6	0601002599	Tài chính công nâng cao	2	1			3				3,A									
	Các HP tự chọn (chọn 2 trong số các HP sau)		4																	
7	0601002282	Thị trường tài chính và các tổ chức trung gian	2	1			3,A				3	3								
8	0601002594	Kế toán tài chính	2	2			3,A	3												
	0601002595	Quản trị Marketing ngân hàng	2																	
	0601002596	Kinh tế bảo hiểm	2																	
III	Kiến thức cốt lõi ngành		18																	

	Các HP bắt buộc		9																
9	0601003472	Chuyên đề 1: Quản trị kinh doanh ngân hàng	3	3						4,A		4,A						4	4
10	0601002600	Quản trị tài chính quốc tế	3	2				3,A						3					
11	0601002614	Quản trị tài chính công ty đa quốc gia	3	2				3,A						3					
	Các HP tự chọn (chọn 3 trong số các HP sau)		9																
12	0601003473	Quản lý dự án đầu tư	3	2								4,A	4,A						
13	0601002597	Toán tài chính	3	3				3				4	4			4,A			
14	0601002603	Thanh toán quốc tế và kinh doanh ngoại hối	3	3											4	4,A			
	0601002602	Chuyên TC	3																
	0601002604	Quản lý tài chính cá nhân	3																
	0601002605	Tài trợ thương mại quốc tế	3																
	0601002606	Phân tích chứng khoán	3																
IV	Kiến thức chuyên ngành		15																
	Các HP bắt buộc		9																
15	0601002608	Quản trị tài chính doanh nghiệp	3	3				4						4,A					
16	0601002607	Quản trị ngân hàng hiện đại	3	2				4							4,A				
17	0601002610	Chuyên đề 2: Phân tích tài chính doanh nghiệp nâng cao	3	3				4,A	4,A			4	4						
	Các HP tự chọn (chọn 2 trong số các HP sau)		6																
18	0601002611	Quản trị rủi ro tài chính	3	4									4				4,A		
19	0601002612	Định giá doanh nghiệp	3	4				4				4							
	0601002613	Quản trị dòng tiền	3																
	0601002609	Hợp đồng tương lai và quyền chọn	3																

	0601002615	Thuế quốc tế	5																	
	0601002616	Đầu tư tài chính nâng cao	9																	
	0601002617	Quản lý danh mục đầu tư	3																	
V	0601002618	Tốt nghiệp (Đồ án, dự án, đề án)	9	4									4,A	4,A					4,A	4,A



12. Sơ đồ cấu trúc chương trình đào tạo



13. Mô tả tóm tắt học phần

Kiến thức chung (6 TC)

1. Triết học

.Số TC: 4

- *Phân bố thời gian học tập*: 4 (48,24, 120)
- *Học phần tiên quyết*: Không có
- *Học phần học trước*: Không có
- *Tóm tắt nội dung học phần*: Triết học là học phần cơ sở bắt buộc trong chương trình đào tạo Thạc sĩ của tất cả các ngành. Học phần được bố trí giảng dạy đầu tiên trong những môn thuộc hệ thống các môn khoa học Mác - Lênin, như môn học Kinh tế chính trị Mác - Lênin, Chủ nghĩa xã hội khoa học, Tư tưởng Hồ Chí Minh và Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam. Học phần từng bước trang bị cho học viên thiết lập được thế giới quan, phương pháp luận chung nhất để tiếp cận các khoa học chuyên ngành cần đào tạo. Vận dụng thế giới quan, phương pháp luận của Chủ nghĩa Mác - Lênin một cách sáng tạo trong hoạt động nhận thức và thực tiễn nhằm giải quyết những vấn đề mà đời sống xã hội của đất nước, của thời đại đang đặt ra.

2. Phương pháp nghiên cứu khoa học

.Số TC: 2

- *Phân bố thời gian học tập*: 2 (24,12, 60)
- *Học phần tiên quyết*: Không có
- *Học phần học trước*: Không có
- *Tóm tắt nội dung học phần*: Học phần phương pháp nghiên cứu khoa học là học phần kiến thức chung của chương trình đào tạo thạc sĩ ngành học Tài chính-Ngân hàng. Học phần sẽ cung cấp cho học viên các nội dung cơ bản của quy trình thực hiện một đề tài nghiên cứu khoa học: xác định tên đề tài, đề cương nghiên cứu; phương pháp chọn mẫu, xây dựng bảng hỏi, thu thập dữ liệu và xử lý dữ liệu trong nghiên cứu; công bố kết quả nghiên cứu.

Kiến thức cơ sở ngành (6 TC)

3. Kinh tế học.

Số TC: 2

- *Phân bố thời gian học tập*: 2 (24,12, 60)
- *Học phần tiên quyết*: Không có
- *Học phần học trước*: Không có
- *Tóm tắt nội dung học phần*: Kinh tế học là môn học cơ sở ngành trong chương trình đào tạo thạc sĩ kinh tế. Với những kiến thức nâng cao về Kinh tế học được cung cấp trong môn học này, học viên có thể phân tích tác động của các chính sách của chính phủ đến giá cả, sản lượng cân bằng của thị trường, phúc lợi của các thành phần có liên quan và tổng thể xã hội. Tiếp tục nghiên cứu hành vi của doanh nghiệp cạnh tranh không hoàn hảo ở mức cao hơn, nghiên cứu cân bằng tổng thể và điều kiện hiệu quả trong các thị trường cạnh tranh, phân tích những nhược điểm của kinh tế thị trường và vai trò của chính phủ. Học viên cũng có thể vận dụng các mô hình kinh tế vĩ mô để hiểu được sự vận hành của nền kinh tế, hiểu được các

tác động của các chính sách. Mặt khác với sự hiểu biết về công cụ của chính sách kinh tế, học viên cũng có thể hiểu được cách sử dụng các chính sách để đạt được các tác động mong muốn về kinh tế vĩ mô cũng như dự đoán các chính sách kinh tế có thể được áp dụng.

4. Thông kê và phân tích dữ liệu

. Số TC: 2

- *Phân bố thời gian học tập*: 2 (24,12, 60)
- *Học phần tiên quyết*: Không có
- *Học phần học trước*: Không có
- *Tóm tắt nội dung học phần*: Học phần Thông kê và phân tích dữ liệu cung cấp cho học viên những kiến thức cơ bản về thống kê và phân tích định lượng, bao gồm cách thức thu thập và xử lý thông tin về các hiện tượng kinh tế - xã hội, sử dụng kỹ thuật phân tích định lượng để phân tích dữ liệu, đánh giá, nhận xét những bảng báo cáo dựa trên các phân tích thực nghiệm. Qua đó, học viên nắm vững các công cụ phân tích nghiên cứu, kỹ năng ứng dụng phần mềm chuyên dụng kết hợp với kiến thức chuyên ngành để có thể tự mình thực hiện phân tích các kết quả điều tra trong nghiên cứu kinh tế và kinh doanh, làm cơ sở cho việc quyết định quản lý.

5. Thị trường tài chính và các tổ chức trung gian

. Số TC: 2

- *Phân bố thời gian học tập*: 2 (24,12, 60)
- *Học phần tiên quyết*: Không có
- *Học phần học trước*: Không có
- *Tóm tắt nội dung học phần*: Học phần Thị trường tài chính và các tổ chức trung gian cung cấp cho học viên những kiến thức cơ bản về các thành phần chủ yếu và mối quan hệ giữa các thành phần này trong hệ thống tài chính. Cụ thể, học viên sẽ được trang bị kiến thức nền tảng về thị trường tài chính, bao gồm thị trường các công cụ nợ, thị trường vốn cổ phần và thị trường chứng khoán phái sinh. Đồng thời, học phần cũng giới thiệu đến người học các định chế tài chính trung gian, bao gồm ngân hàng thương mại và các định chế tài chính phi ngân hàng. Ngoài ra, người học sẽ được trang bị những kiến thức cơ bản về lãi suất - một yếu tố quan trọng của thị trường tài chính và kiến thức cơ bản về hoạt động của ngân hàng trung ương.

6. Kế toán tài chính

. Số TC: 2

- *Phân bố thời gian học tập*: 2 (24,12, 60)
- *Học phần tiên quyết*: Không có
- *Học phần học trước*: Không có
- *Tóm tắt nội dung học phần*: Học phần Kế toán tài chính trang bị cho học viên kiến thức rộng và chuyên sâu về Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán và vận dụng để giải quyết các tình huống phát sinh trong thực tiễn tại các doanh nghiệp, như: Chuẩn mực về Thuê tài sản; Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại; Điều chỉnh kế toán do thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót; Hợp nhất kinh doanh, Báo cáo tài chính hợp nhất.

7. Quản trị Marketing ngân hàng

. Số TC: 2

- *Phân bố thời gian học tập:* 2 (24,12, 60)

- *Học phần tiên quyết:* Không có

- *Học phần học trước:* Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần này trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về hoạt động marketing tại các ngân hàng thương mại và phát triển khả năng của người học trong việc vận dụng các kỹ năng để thực hiện các nghiên cứu marketing, phân tích và hình thành các ý tưởng marketing cho ngân hàng. Học phần đề cập đến các lý thuyết tổng quan về marketing ngân hàng, nghiên cứu hành vi của khách hàng, nghiên cứu môi trường kinh doanh, phân đoạn thị trường, xác định thị trường mục tiêu, định vị thương hiệu ngân hàng trên thị trường mục tiêu, xây dựng, thực thi và kiểm tra chiến lược marketing hỗn hợp.

8. Kinh tế bảo hiểm

. Số TC: 2

- *Phân bố thời gian học tập:* 2 (24,12, 60)

- *Học phần tiên quyết:* Không có

- *Học phần học trước:* Thị trường tài chính và các tổ chức trung gian

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Cung cấp những vấn đề mang tính chất nguyên lý của hoạt động bảo hiểm, và những kiến thức thực tiễn cần thiết về nghiệp vụ kinh doanh bảo hiểm, do các công ty bảo hiểm chuyên nghiệp cung cấp trong bối cảnh môi trường kinh tế, xã hội, pháp lý của Việt Nam.

Kiến thức chung của ngành (19 TC)

9. Quản lý dự án đầu tư

. Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập:* 3 (0,90, 90)

- *Học phần tiên quyết:* Không có

- *Học phần học trước:*

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về quản lý dự án đầu tư như lập kế hoạch dự án, Quản lý thời gian và tiến độ dự án, phân bổ các nguồn lực, quản lý chi phí và quản trị rủi ro dự án kinh doanh và đánh giá dự án.

10. Ngân hàng Trung ương và Chính sách tiền tệ

. Số TC: 2

- *Phân bố thời gian học tập:* 2 (24,12, 60)

- *Học phần tiên quyết:* Không có

- *Học phần học trước:* Thị trường tài chính và các tổ chức trung gian

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần Ngân hàng trung ương và chính sách tiền tệ nhằm phát triển khả năng người học trong việc thực hiện các nghiệp vụ NHTW; xây dựng, thực thi chính sách tiền tệ và thanh tra giám sát hoạt động ngân hàng nhằm thực hiện mục tiêu CSTT và ổn định hoạt động hệ thống ngân hàng.

11. Tài chính công năng cao

. Số TC: 2

- *Phân bố thời gian học tập*: 2 (24,12, 60)
- *Học phần tiên quyết*: Không có
- *Học phần học trước*: Kinh tế học
- *Tóm tắt nội dung học phần*: Tài chính công nâng cao là môn học bắt buộc thuộc khối kiến thức cơ sở ngành. Môn học này cung cấp cho học viên kiến thức nền tảng và kỹ năng nghiên cứu cơ bản về lĩnh vực tài chính công theo hướng tiếp cận phân tích kinh tế như khu vực công, chi thu ngân sách, nợ công và những vấn đề chuyên sâu về thuế và tác động của thuế tới phân phối thu nhập và hiệu quả kinh tế.

12. Quản trị tài chính quốc tế

. Số TC: 2

- *Phân bố thời gian học tập*: 2 (24,12, 60)
- *Học phần tiên quyết*: Không có
- *Học phần học trước*: Không có
- *Tóm tắt nội dung học phần*: Học phần Quản trị tài chính quốc tế cung cấp các nền tảng lý thuyết cũng như các cơ sở cho chính sách kinh tế ở cấp vĩ mô và quy định về vận hành ở cấp vi mô của Tài chính Quốc tế. Nội dung học phần nghiên cứu các vấn đề về hoạt động tài chính quốc tế và quản trị tài chính quốc tế, cụ thể: Những vấn đề cơ bản về Tài chính quốc tế và Quản trị Tài chính quốc tế; Hệ thống tiền tệ quốc tế, Cán cân thanh toán quốc tế, Tỷ giá và Chính sách tỷ giá, Các quan hệ ngang giá quốc tế trong việc hình thành tỷ giá hối đoái, Thị trường ngoại hối và các giao dịch trên thị trường ngoại hối, và Quản trị rủi ro tỷ giá.

13. Toán tài chính

. Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập*: 3 (36,18, 90)
- *Học phần tiên quyết*: Không có
- *Học phần học trước*: Không có
- *Tóm tắt nội dung học phần*: Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về toán áp dụng trong lĩnh vực tài chính và ngân hàng bao gồm về lý thuyết lãi đơn, lãi kép và chuỗi tiền tệ, tài khoản vãng lai của ngân hàng thương mại, thanh toán nợ thông thường và nợ trái phiếu.

14. Đầu tư quốc tế

. Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập*: 3 (36,18, 90)
- *Học phần tiên quyết*: Không có
- *Học phần học trước*: Không có
- *Tóm tắt nội dung học phần*: Trang bị cho học viên những kiến thức về bản chất, đặc điểm và các hình thức hoạt động của Đầu tư quốc tế. Học phần giúp học viên nắm được các yếu tố quyết định lưu chuyển Đầu tư quốc tế; biết được những tác động của Đầu tư quốc tế đối với nền kinh tế thế giới và các nước tham gia đầu tư, trong đó đặc biệt đối với Việt Nam.

15. Thanh toán quốc tế và kinh doanh ngoại hối

. Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập*: 3 (36,18, 90)

- *Học phần tiên quyết*: Không có
- *Học phần học trước*: Không có
- *Tóm tắt nội dung học phần*: Học phần Thanh toán quốc tế và kinh doanh ngoại hối cung cấp các nền tảng lý thuyết cũng như thực tiễn của hoạt động Thanh toán quốc tế và kinh doanh ngoại hối. Nội dung học phần nghiên cứu về các điều kiện thương mại quốc tế và các phương thức thanh toán quốc tế, Thị trường ngoại hối và các giao dịch trên thị trường ngoại hối.

16. Quản lý tài chính cá nhân

Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập*: 3 (36,18, 90)
- *Học phần tiên quyết*: Không có
- *Học phần học trước*: Không có
- *Tóm tắt nội dung học phần*: Quản lý tài chính cá nhân là môn học thuộc khối kiến thức chuyên ngành, cung cấp cho người học các kiến thức và công cụ giúp người học có khả năng hoạch định tài chính; phát triển một kế hoạch tài chính; lựa chọn và ra các quyết định tài chính liên quan đến chi tiêu, tiết kiệm, đầu tư và quản lý rủi ro. Từ đó giúp người học chủ động thực hiện những quyết định tài chính, cũng như phát triển cơ hội nghề nghiệp trở thành một nhà tư vấn tài chính chuyên nghiệp trong tương lai.

17. Tài trợ thương mại quốc tế

. Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập*: 3 (36,18, 90)
- *Học phần tiên quyết*: Không có
- *Học phần học trước*: Không có
- *Tóm tắt nội dung học phần*: Học phần trang bị cho học viên những kiến thức cơ bản và toàn diện về hoạt động tài trợ trong thương mại quốc tế. Học phần này đi sâu đến các kiến thức của tài trợ thương mại ngoại thương: mô hình hoạt động tài trợ thương mại, các hình thức tài trợ, phương tiện tài trợ, hệ thống văn bản pháp lý điều chỉnh hoạt động tài trợ thương mại, quy trình nghiệp vụ tài trợ, kỹ thuật phòng ngừa rủi ro và kỹ năng giải quyết tranh chấp trong hoạt động tài trợ thương mại quốc tế nhằm phát triển năng lực ra quyết định tài trợ, hình thức tài trợ phù hợp nhất.

18. Phân tích chứng khoán

. Số TC: 2

- *Phân bố thời gian học tập*: 2 (24,12, 60)
- *Học phần tiên quyết*: Không có
- *Học phần học trước*: Không có
- *Tóm tắt nội dung học phần*: Phân tích chứng khoán là học phần kiến thức chuyên ngành của chương trình đào tạo thạc sĩ khối ngành Tài chính Ngân hàng. Học phần giới thiệu các kiến thức cơ bản cần thiết về phân tích công ty niêm yết, phân tích ngành, phân tích vĩ mô, phân tích kỹ thuật, phân tích định giá chứng khoán. Ngoài ra, học phần giới thiệu cách phân tích thị trường chứng khoán, huấn luyện các kỹ năng phân tích cơ bản và phân tích kỹ thuật,

áp dụng để định giá trái phiếu và cổ phiếu cũng như đo lường lợi suất đầu tư vào chứng khoán.

Kiến thức chuyên ngành (18 TC)

19. Quản trị ngân hàng hiện đại

. Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập:* 3 (36,18, 90)

- *Học phần tiên quyết:* Không có

- *Học phần học trước:* Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Quản trị ngân hàng hiện đại là học phần chuyên ngành của chương trình đào tạo thạc sĩ ngành Tài chính ngân hàng. Học phần cung cấp các kiến thức về quản trị ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng trong bối cảnh hiện đại. Cung cấp các phương pháp quản trị về mặt kỹ thuật như quản trị vốn tự có, quản trị tài sản nợ – có, quản trị thanh khoản, quản trị tín dụng và đầu tư của các NHTM và TCTD. Phân tích các loại rủi ro chủ yếu trong hoạt động kinh doanh của NHTM và TCTD về mặt định tính cũng như định lượng như rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro lãi suất và rủi ro tỷ giá hối đoái.; đồng thời giới thiệu các giải pháp phòng ngừa và hạn chế rủi ro tại ngân hàng của các nước phát triển.

20. Quản trị tài chính doanh nghiệp

Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập:* 3 (36,18, 90)

- *Học phần tiên quyết:* Không có

- *Học phần học trước:* Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Quản trị Tài chính doanh nghiệp là môn khoa học cung cấp cho học viên các kiến thức liên quan các vấn đề về báo cáo tài chính của doanh nghiệp, cơ cấu nguồn vốn và chi phí sử dụng vốn, các phương pháp định giá doanh nghiệp, các phương án thuê hay mua tài sản, hoạch định ngân sách vốn đầu tư cũng như các kiến thức liên quan phân tích tài chính doanh nghiệp.

21. Hợp đồng tương lai và quyền chọn

. Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập:* 3 (36,18, 90)

- *Học phần tiên quyết:* Không có

- *Học phần học trước:* Quản trị tài chính quốc tế

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần cung cấp những kiến thức chuyên sâu về các giao dịch tương lai và quyền chọn. Ứng dụng của các hợp đồng này trong quản trị rủi ro. Các nội dung được đề cập đến bao gồm: Tổng quan về thị trường tương lai, quyền chọn, định giá hợp đồng tương lai, quyền chọn, chiến lược phòng ngừa rủi ro bằng hợp đồng tương lai, quyền chọn, định giá hợp đồng tương lai, quyền chọn.

22. Chuyên đề 2: Phân tích tài chính doanh nghiệp nâng cao.

Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập:* 3 (36,18, 90)

- *Học phần tiên quyết:* Không có

- *Học phần học trước*: Không có
- *Tóm tắt nội dung học phần*: Học phần cung cấp kiến thức về phân tích tài chính doanh nghiệp nâng cao cụ thể là việc tổ chức phân tích, đánh giá tình hình tài chính doanh nghiệp cũng như việc điều chỉnh dự báo hoạt động tài chính của doanh nghiệp trong tương lai.

23. Quản trị rủi ro tài chính

. Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập*: 3 (36,18, 90)
- *Học phần tiên quyết*: Không có
- *Học phần học trước*: Không có
- *Tóm tắt nội dung học phần*: Học phần cung cấp những kiến thức quản trị hiện đại đối với quản lý rủi ro trong hoạt động tài chính của các doanh nghiệp, cách thức nhận dạng, đo lường và kiểm soát các loại rủi ro trong hoạt động tài chính của doanh nghiệp. Học phần giới thiệu những lý thuyết về động cơ quản trị rủi ro của các doanh nghiệp, độ nhạy cảm của doanh nghiệp đối với các bất ổn trong các yếu tố thị trường như giá cả hàng hóa, lãi suất, tỷ giá, giá chứng khoán.

24. Định giá doanh nghiệp

. Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập*: 3 (36,18, 90)
- *Học phần tiên quyết*: Không có
- *Học phần học trước*: Không có
- *Tóm tắt nội dung học phần*: Trang bị cho người học những kiến thức toàn diện và chuyên sâu về định giá doanh nghiệp và công tác định giá doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường, từ đó người học có được cơ sở lý luận, phương pháp và cách thức thực hiện việc xác định giá trị doanh nghiệp cho các mục đích khác nhau trong thực tiễn.

25. Quản trị dòng tiền

. Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập*: 3 (36,18, 90)
- *Học phần tiên quyết*: Không có
- *Học phần học trước*: Không có
- *Tóm tắt nội dung học phần*: Học phần quản trị dòng tiền là môn học nâng cao dành cho học viên cao học chuyên ngành Tài chính ngân hàng. Môn học cung cấp những kiến thức cơ bản và nâng cao về quản trị dòng tiền của doanh nghiệp trên góc độ giám đốc tài chính. Do đó, các nội dung tập trung vào các vấn đề cơ bản trong quản trị doanh nghiệp: khả năng chi trả của doanh nghiệp, khả năng dự báo dòng tiền, lập kế hoạch thu chi và lập kế hoạch dòng tiền, xây dựng mô hình ngân quỹ trong quản trị ngân quỹ và ứng dụng trong quản trị dòng tiền, xử lý ngân quỹ của doanh nghiệp.

26. Quản trị tài chính công ty đa quốc gia

. Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập*: 3 (36,18, 90)
- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Không có
- *Tóm tắt nội dung học phần*: Quản trị tài chính công ty đa quốc gia nghiệp là môn khoa học cung cấp cho học viên các kiến thức liên quan các vấn đề quản trị rủi ro hoái đoái, quản trị ngắn hạn tài sản, quản trị tài trợ ngắn hạn, các quyết định đầu tư trực tiếp nước ngoài cũng như chi phí vốn, cơ cấu vốn của công ty đa quốc gia.

27. Thuế quốc tế

. **Số TC: 3**

- *Phân bố thời gian học tập*: 3 (36,18, 90)
- *Học phần tiên quyết*: Không có
- *Học phần học trước*: Không có
- *Tóm tắt nội dung học phần*: Thuế quốc tế là học phần nghiên cứu những vấn đề về chính sách thuế trong thương mại và đầu tư quốc tế: các nguyên tắc thuế quốc tế, đánh thuế trùng và các biện pháp xử lý hiện tượng đánh thuế trùng, chuyển giá trong thuế quốc tế, hiệp định tránh đánh thuế trùng, thuế quốc tế với vấn đề bán phá giá.

28. Đầu tư tài chính

. **Số TC: 3**

- *Phân bố thời gian học tập*: 3 (36,18, 90)
- *Học phần tiên quyết*: Không có
- *Học phần học trước*: Không có
- *Tóm tắt nội dung học phần*: Học phần đầu tư tài chính nâng cao là học phần chuyên môn trang bị cho người học nắm được những quy tắc cơ bản của việc phân tích, định giá và ra quyết định đầu tư vào các loại tài sản tài chính như cổ phiếu, trái phiếu, chứng khoán phái sinh; từ góc độ đầu tư vào từng loại tài sản riêng lẻ đến đầu tư tạo thành các danh mục đầu tư tối ưu.

29. Quản lý danh mục đầu tư

. **Số TC: 3**

- *Phân bố thời gian học tập*: 3 (36,18, 90)
- *Học phần tiên quyết*: Không có
- *Học phần học trước*: Không có
- *Tóm tắt nội dung học phần*: Học phần Quản lý danh mục đầu tư là học phần chuyên môn của chương trình đào tạo cao học khối ngành tài chính ngân hàng. Học phần trang bị cho người học kiến thức chuyên sâu về đầu tư, phân tích đầu tư, danh mục đầu tư, xây dựng và quản lý danh mục đầu tư tài chính cho cá nhân cũng như tổ chức.

30. Chuyên đề 1: Quản trị kinh doanh ngân hàng

. **Số TC: 3**

- *Phân bố thời gian học tập*: 3 (36,18, 90)
- *Học phần tiên quyết*: Không có
- *Học phần học trước*: Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Chuyên đề thực hành Quản trị kinh doanh ngân hàng tập trung vào việc áp dụng kiến thức quản lý, tài chính vào môi trường thực tế tại ngân hàng thương mại. Nội dung chủ yếu bao gồm phân tích hoạt động, quy trình nghiệp vụ và đề xuất giải pháp.

31. Tốt nghiệp (Đồ án, dự án, đề án)

. Số TC: 9

- *Phân bố thời gian học tập*: 9 (0,540, 0)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Quản trị tài chính doanh nghiệp, Quản trị ngân hàng hiện đại

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Đề án tốt nghiệp là một công trình nghiên cứu khoa học được thực hiện nhằm chứng minh người học đã hội đủ kiến thức và khả năng giải quyết một vấn đề khoa học thuộc ngành Tài chính ngân hàng. Đề án tốt nghiệp được hoàn thành đúng quy định của quy chế đào tạo phải cho thấy những tri thức khoa học chuyên ngành liên quan đến vấn đề nghiên cứu mà những tri thức này được người học lĩnh hội trong quá trình học tập. Đồng thời người học phải cho thấy được khả năng vận dụng tri thức khoa học, những hiểu biết thực tiễn có liên quan, các kỹ năng thực hành nghề nghiệp chuyên sâu để giải quyết vấn đề nghiên cứu đã lựa chọn. Bên cạnh đó, quá trình tổ chức và thực thi việc nghiên cứu khoa học cho khóa luận cũng phản ánh tinh thần trách nhiệm, tính khoa học, tính tự chủ, tính sáng tạo và sự tự tin đối với chuyên môn ngành nghề của người học.

14. Hướng dẫn thực hiện

14.1. Nguyên tắc chung

- Hướng đào tạo: Chương trình đào tạo được xây dựng theo hướng ứng dụng, do vậy khi thực hiện chương trình cần chú ý:

- ☐ Theo hướng ứng dụng nhiều hơn hướng tiềm năng.
- ☐ Kiến thức cơ sở được rút gọn ở mức độ hợp lý.
- ☐ Khối kiến thức ngành sẽ được tăng lên, chủ yếu ở phần thực hành.

- Các căn cứ khi thực hiện chương trình:

+ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

+ Khung trình độ quốc gia Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016 do Chính phủ ban hành;

+ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

+ Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30/8/2021 Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ;

+ Quyết định số 834/QĐ-ĐHKTKTCN ngày 20 tháng 9 năm 2026 của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp về việc ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp;

Và các quy định khác của Nhà nước về lĩnh vực đào tạo; các quy định hiện hành trong nhà trường: chế độ công tác giáo viên, quy định về tiêu chuẩn, quyền hạn, nhiệm vụ và hình thức xử lý đối với cán bộ, giáo viên.

- Nội dung khi thực hiện chương trình: Các phòng, khoa, tổ bộ môn phải thực hiện đúng theo chương trình đào tạo và đề cương chi tiết các học phần đã được duyệt. Nếu có những nội dung cần phải thay đổi, phải đề nghị Ban Giám hiệu duyệt trước khi thực hiện.

- Kế hoạch đào tạo và phân công giáo viên lên lớp: Phải được bố trí hợp lý về chuyên môn, theo đặc thù từng ngành, từng đơn vị và phải được Ban Giám hiệu duyệt trước khi thực hiện.

- Các Khoa, Tổ bộ môn xây dựng đầy đủ bài giảng, ngân hàng dữ liệu đề thi cho toàn bộ các học phần và tổ chức giảng dạy theo các phương pháp mới, tích cực hoá các hoạt động của học viên, hướng dẫn học viên tự đọc, nghiên cứu tài liệu.

14.2. Kế hoạch đào tạo

- Toàn bộ chương trình được thực hiện trong 2 năm, chia thành 4 kỳ học. Mỗi năm học được chia thành 2 học kỳ và có thể tổ chức học tập thêm trong kỳ nghỉ hè cho một số học viên nếu xét thấy cần thiết:

- Ngoài ra tùy theo tình hình Nhà Trường có thể mở thêm các kỳ học tăng cường, học cải thiện để đáp ứng nhu cầu học tập của học viên.

15. Đánh giá và cập nhật, cải tiến chương trình đào tạo

Định kỳ tối thiểu 2 năm một lần, Trưởng khoa quản lý chương trình đào tạo tổ chức rà soát, đánh giá, cập nhật chương trình đào tạo theo quy định hiện hành của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp.

Chu kỳ đánh giá tổng thể chương trình đào tạo tối đa là 05 năm; quy trình đánh giá tổng thể tương tự với quy trình xây dựng mới chương trình đào tạo.

Hiệu trưởng quyết định ban hành chương trình đào tạo dưới dạng chương trình đào tạo mới hoặc chương trình đào tạo cập nhật, bổ sung trên cơ sở đề xuất của Hội đồng Khoa học và Đào tạo sau khi chương trình đào tạo được điều chỉnh cập nhật.

Hà Nội, ngày 30 tháng 5 năm 2026

HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

TS. Trần Hoàng Long